

Số: 2663/QĐ-KT3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán NSNN năm 2019

### GIÁM ĐỐC

#### TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Căn cứ Quyết định số 0684/QĐ-TĐC ngày 22/04/2019 của Tổng cục TCDLCL về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Trung tâm Kỹ thuật 3);

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán NSNN năm 2019 của Trung tâm Kỹ thuật 3 (theo Biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thái Hùng

## Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

## TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3

Chương: 017A

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC  
NĂM 2019 CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-KT3 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 3)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT    | Mục  | Tiểu mục | Chỉ tiêu                                    | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó          |                   |                    |
|----------|------|----------|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|          |      |          |                                             |                            |                               | Quỹ lương         | Mua sắm sửa chữa  | Trích lập các quỹ  |
| <b>A</b> |      |          | <b>QUYẾT TOÁN THU</b>                       |                            |                               |                   |                   |                    |
| <b>I</b> |      |          | <b>Tổng số thu</b>                          | <b>429.339.062</b>         | <b>429.339.062</b>            | <b>35.264.664</b> | <b>34.329.043</b> | <b>202.100.458</b> |
| <b>1</b> |      |          | <b>Thu phí, lệ phí</b>                      | <b>4.818.100</b>           | <b>4.818.100</b>              |                   |                   |                    |
|          |      |          | Phí Mã số mã vạch                           |                            |                               |                   |                   |                    |
|          |      |          | Phí kiểm tra NN về vệ sinh ATTP             | 4.818.100                  | 4.818.100                     |                   |                   |                    |
| <b>2</b> |      |          | <b>Thu HĐ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</b> | <b>392.350.584</b>         | <b>392.350.584</b>            |                   |                   |                    |
|          |      |          | Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn            | 2.267.008                  | 2.267.008                     |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động Đào tạo                           | 4.588.857                  | 4.588.857                     |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động KD, bảo trì; SC; hiệu chuẩn       | 80.608.545                 | 80.608.545                    |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa      | 1.655.283                  | 1.655.283                     |                   |                   |                    |
|          |      |          | Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO      | 1.474.085                  | 1.474.085                     |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động thử nghiệm                        | 202.107.696                | 202.107.696                   |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động chứng nhận                        | 55.067.908                 | 55.067.908                    |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động Giám định chất lượng HH           | 42.199.618                 | 42.199.618                    |                   |                   |                    |
|          |      |          | Hoạt động khác(UL)                          | 2.381.582                  | 2.381.582                     |                   |                   |                    |
| <b>3</b> |      |          | <b>Thu hoạt động tài chính</b>              | <b>32.026.161</b>          | <b>32.026.161</b>             |                   |                   |                    |
| <b>4</b> |      |          | <b>Thu sự nghiệp khác</b>                   | <b>144.218</b>             | <b>144.218</b>                |                   |                   |                    |
| <b>B</b> |      |          | <b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỀ LẠI</b>         | <b>205.050.245</b>         | <b>205.050.245</b>            |                   |                   |                    |
| <b>1</b> |      |          | <b>Chi từ nguồn thu phí được đề lại</b>     | <b>3.854.480</b>           | <b>3.854.480</b>              |                   |                   |                    |
|          | 6000 |          | Tiền lương                                  | 245.105                    | 245.105                       |                   |                   |                    |
|          |      | 6049     | Lương khác                                  | 245.105                    | 245.105                       |                   |                   |                    |
|          | 6550 |          | Cung ứng văn phòng                          | 40.508                     | 40.508                        |                   |                   |                    |
|          |      | 6551     | Văn phòng phẩm                              | 40.508                     | 40.508                        |                   |                   |                    |
|          | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc           | 1.245                      | 1.245                         |                   |                   |                    |
|          |      | 6603     | Bưu chính                                   | 1.245                      | 1.245                         |                   |                   |                    |
|          | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 156.484                    | 156.484                       |                   |                   |                    |
|          |      | 7001     | Hàng hóa, vật tư                            | 4.136                      | 4.136                         |                   |                   |                    |

| Số TT | Mục  | Tiểu mục | Chỉ tiêu                                                                  | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó  |                  |                   |
|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|------------------|-------------------|
|       |      |          |                                                                           |                            |                               | Quỹ lương | Mua sắm sửa chữa | Trích lập các quỹ |
|       |      | 7049     | Chi phí khác                                                              | 152.349                    | 152.349                       |           |                  |                   |
|       | 7950 |          | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu | 3.411.137                  | 3.411.137                     |           |                  |                   |
|       |      | 7954     | Chi lập quỹ phát triển của ĐV sự nghiệp                                   | 3.411.137                  | 3.411.137                     |           |                  |                   |
| 2     |      |          | Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ                                     | <u>139.440.808</u>         | <u>139.440.808</u>            |           |                  |                   |
|       |      |          | Xây dựng và phát hành tiêu chuẩn                                          | 2.014.708                  | 2.014.708                     |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động Đào tạo                                                         | 3.518.278                  | 3.518.278                     |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động kinh doanh; bảo trì; sửa chữa                                   | 29.684.217                 | 29.684.217                    |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa                                    | 23.415                     | 23.415                        |           |                  |                   |
|       |      |          | Tư vấn, hỗ trợ DN áp dụng hệ thống ISO                                    | 218.568                    | 218.568                       |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động thử nghiệm                                                      | 80.252.899                 | 80.252.899                    |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động chứng nhận                                                      | 12.663.029                 | 12.663.029                    |           |                  |                   |
|       |      |          | Hoạt động Giám định chất lượng hàng hóa                                   | 11.065.694                 | 11.065.694                    |           |                  |                   |
| 3     |      |          | Chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ                                   | <u>61.125.305</u>          | <u>61.125.305</u>             |           |                  |                   |
| 4     |      |          | Chi phí tài chính                                                         | <u>516.772</u>             | <u>516.772</u>                |           |                  |                   |
| 5     |      |          | Chi phí khác                                                              | <u>112.881</u>             | <u>112.881</u>                |           |                  |                   |
| C     |      |          | <u>SỐ NỢP NSNN</u>                                                        | <u>22.188.358</u>          | <u>22.188.358</u>             |           |                  |                   |
| 1     |      |          | Phí, lệ phí                                                               | 963.620                    | 963.620                       |           |                  |                   |
| 2     |      |          | Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ                                     | 21.224.738                 | 21.224.738                    |           |                  |                   |
| 3     |      |          | Thuế khác                                                                 |                            |                               |           |                  |                   |
| D     |      |          | <u>Nộp cấp trên</u>                                                       |                            |                               |           |                  |                   |
| II    |      |          | <u>QUYẾT TOÁN CHI NSNN</u>                                                |                            |                               |           |                  |                   |
|       |      |          | Chi nghiên cứu khoa học                                                   | <u>1.701.613</u>           | <u>1.701.613</u>              |           |                  |                   |
|       | 7000 |          | Chi phí CMNV của từng ngành                                               | 1.701.613                  | 1.701.613                     |           |                  |                   |
|       |      | 7017     | Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học theo chế độ quy định         | 1.466.002                  | 1.466.002                     |           |                  |                   |
|       |      | 7049     | Chi khác                                                                  | 235.611                    | 235.611                       |           |                  |                   |



26